CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP VIMECO

Ngày 30/09/2025	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.9%	**1.5%**	**-8.3%**

DT thuần
Q3/25
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▼87.0| -37.7%
YoY: ▼127| -46.9%

LN thuần
Q3/25
-0.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.30| 98.9%
YoY: ▼0.87| -103%

LN sau thuế
Q3/25
1.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.91| 245%
YoY: ▼1.40| -52.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
8.9%
YoY: +/-▲ 3.3%

ROE (TTM)
Q3/25
0.6%
YoY: +/-▼ 0.4%

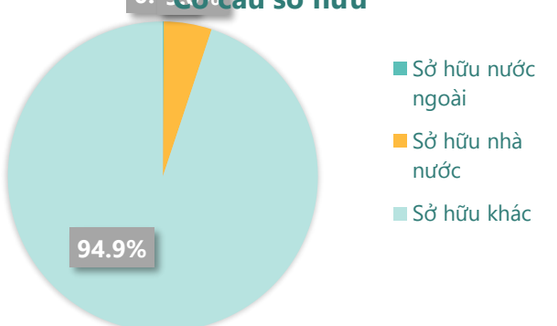
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	172
Số lượng CPLH (CP)	26,134,132
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,225
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.73
EPS	80
P/E	82.9

DT thuần
9T 2025
492
tỷ VNĐ
YoY: ▼256| -34.2%

LN thuần
9T 2025
-1.73
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.14| -172%

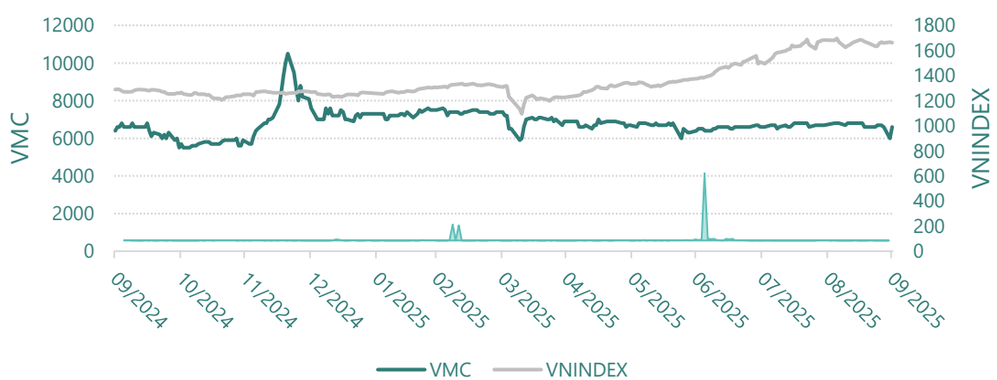
LN sau thuế
9T 2025
2.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.39| -39.1%

Cơ cấu sở hữu

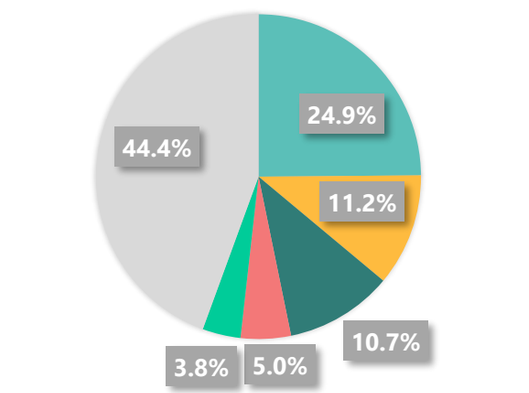


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



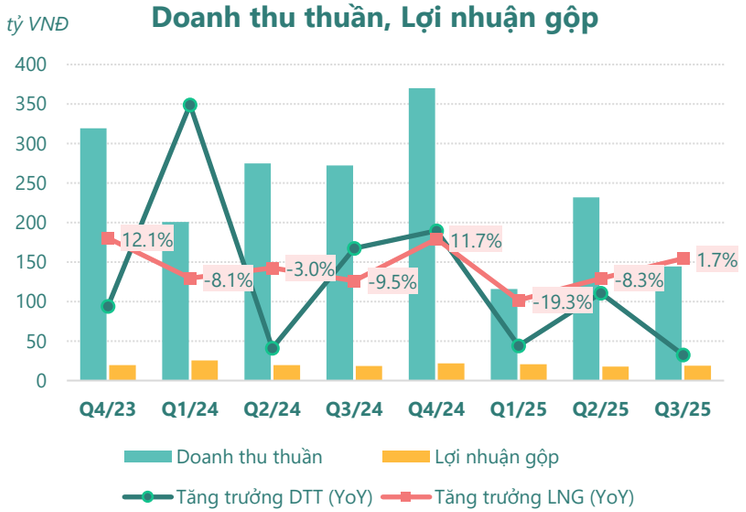
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

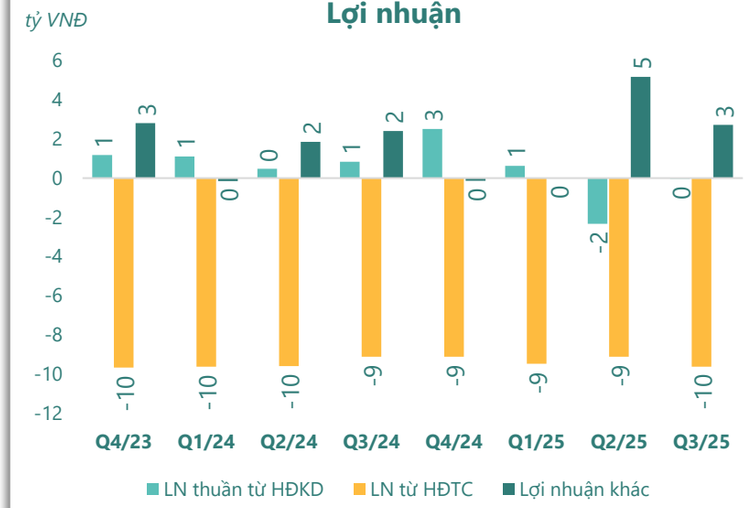
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



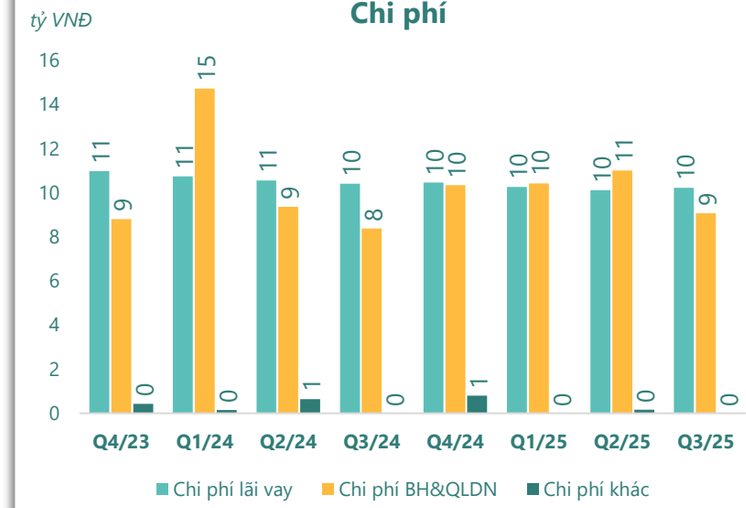
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



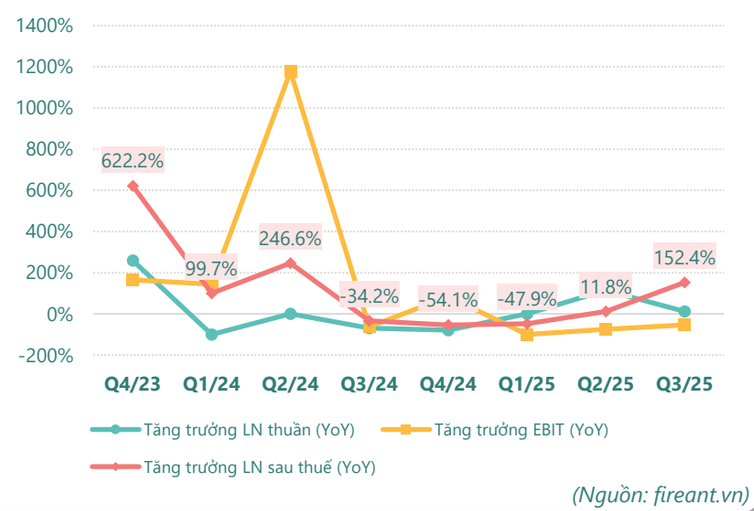
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



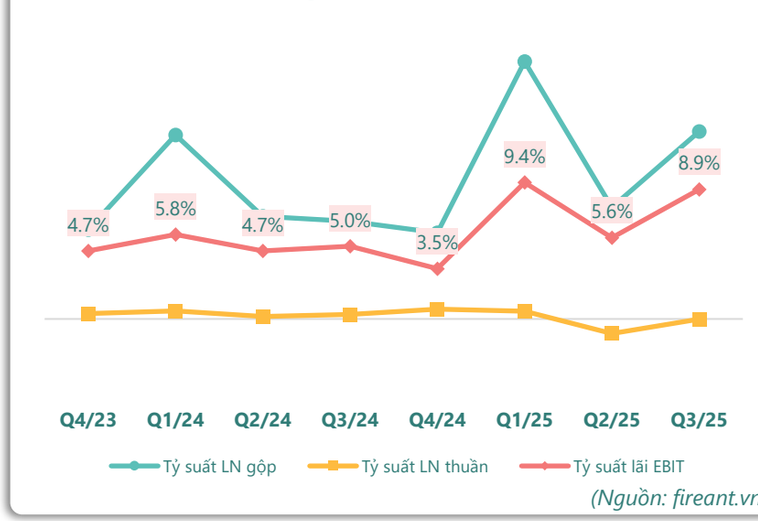
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



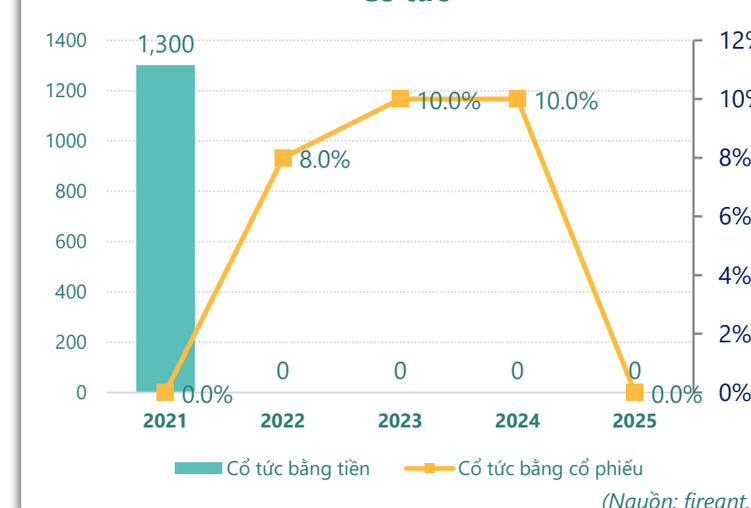
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

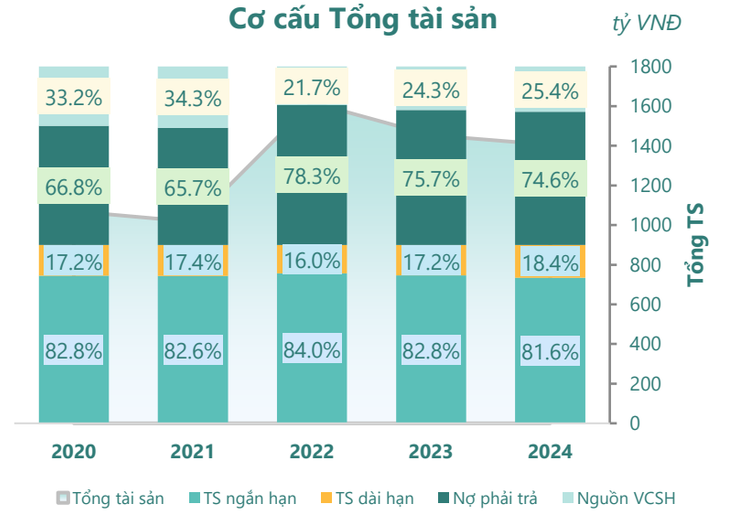
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

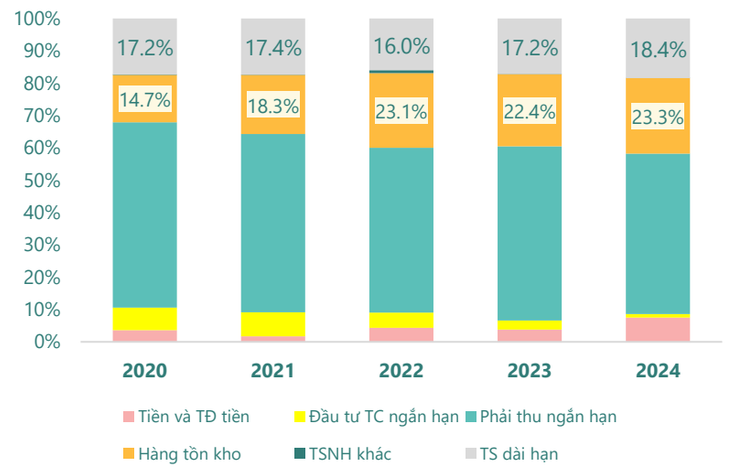
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



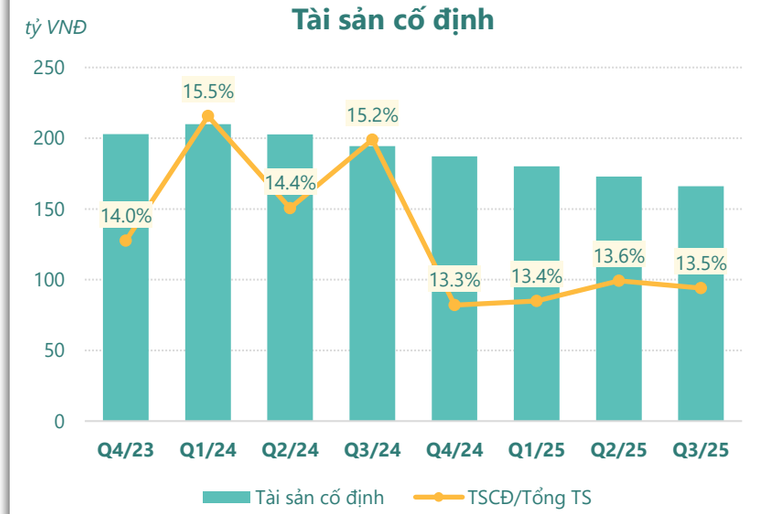
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



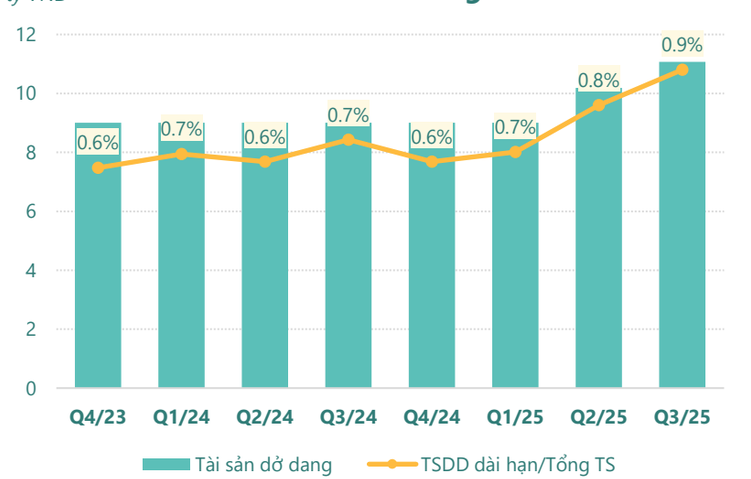
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



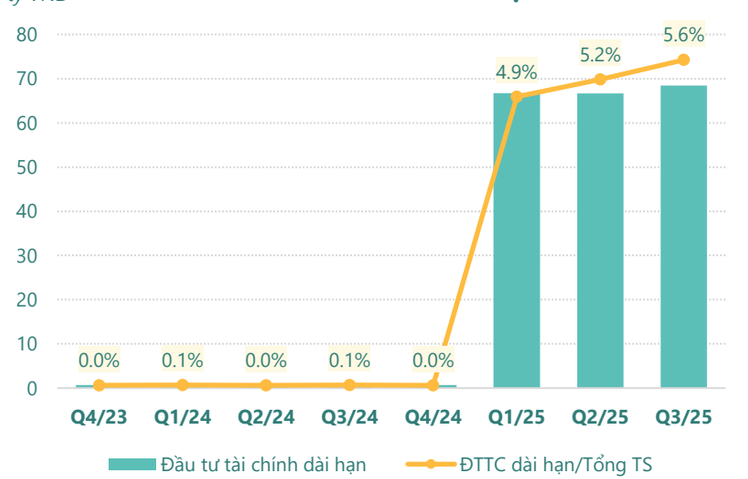
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



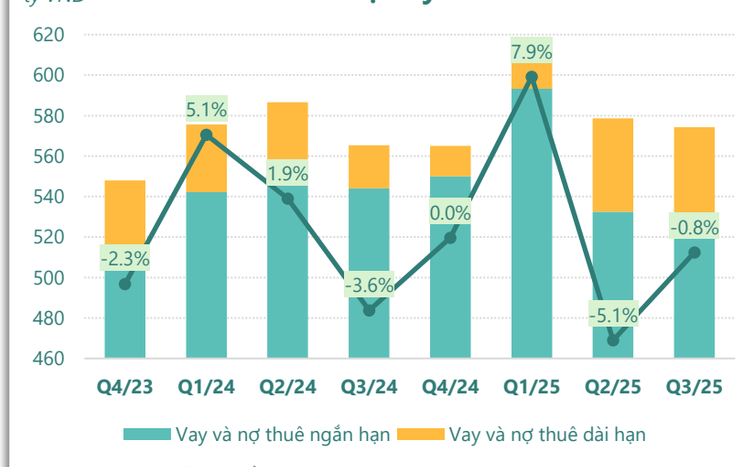
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

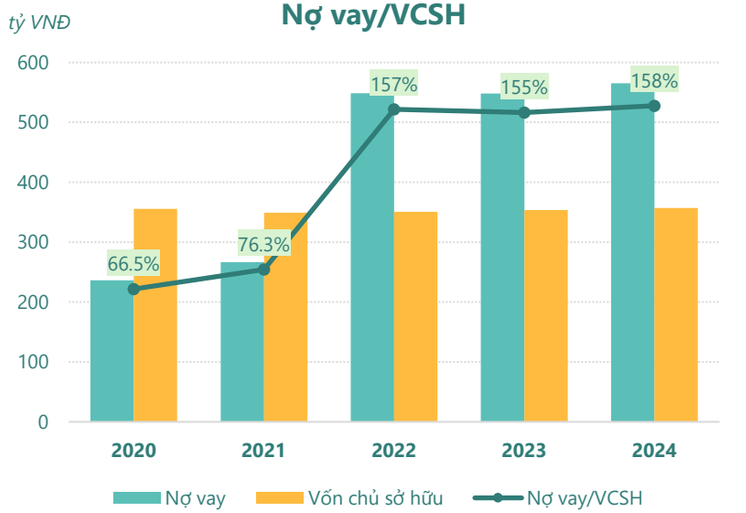
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

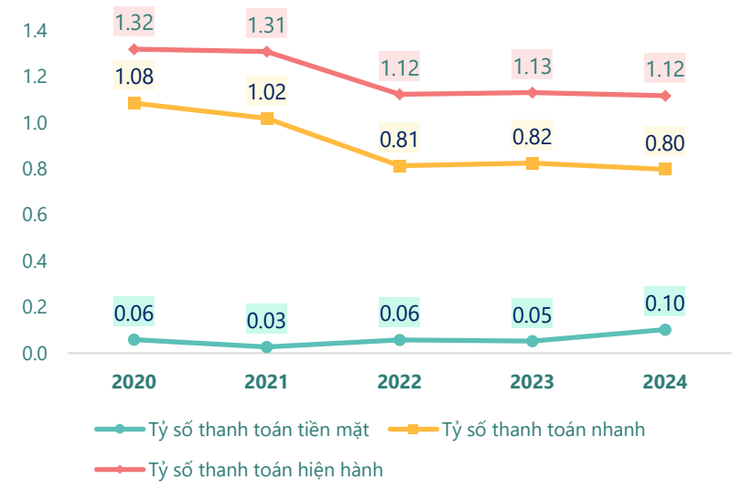
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



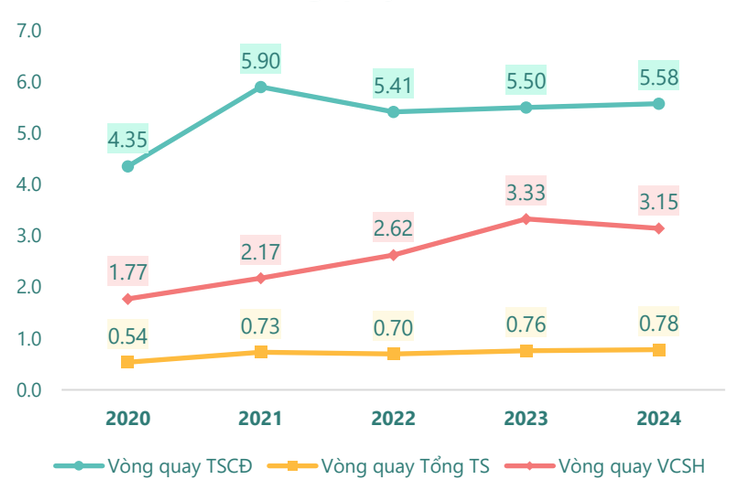
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



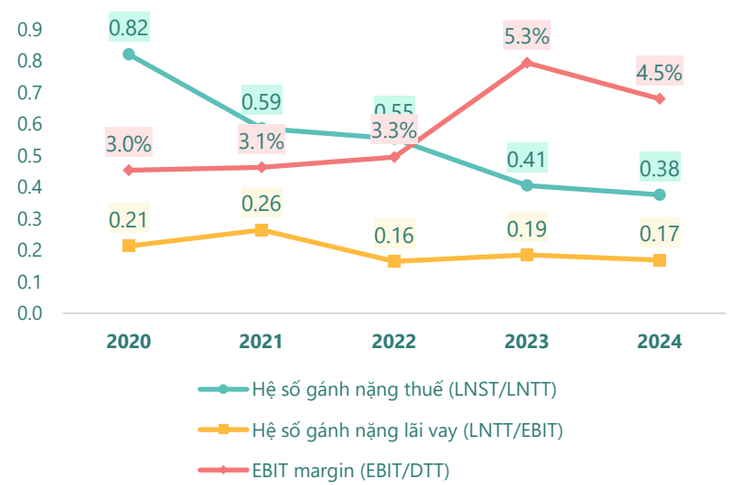
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



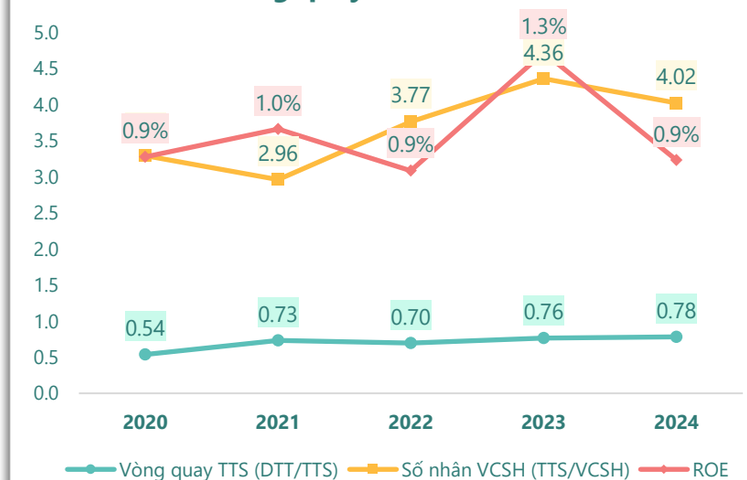
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



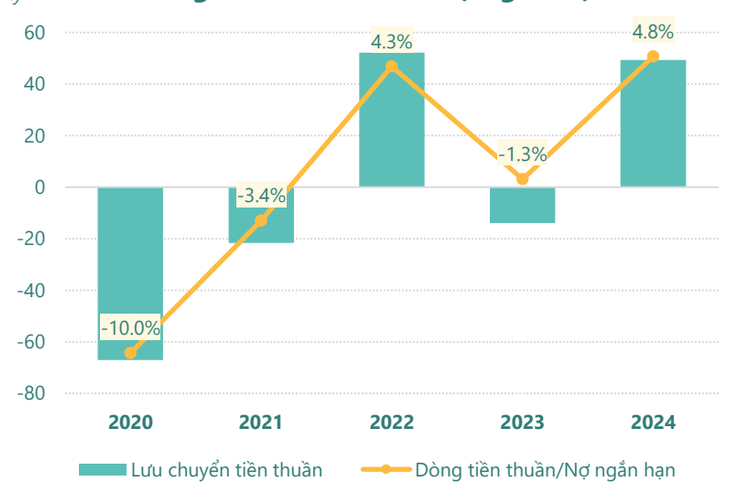
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**145**	**272**	**-46.9%**	**492**	**748**	**-34.2%**
Giá vốn hàng bán	126	254	-50.4%	435	685	-36.5%
Lợi nhuận gộp	18.7	18.3	2.0%	57.0	63.2	-9.8%
Doanh thu HĐTC	0.61	1.05	-41.6%	2.40	3.14	-23.4%
Chi phí TC	10.2	10.2	0.3%	30.6	31.5	-2.7%
Chi phí lãi vay	10.2	10.4	-1.7%	30.6	31.7	-3.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.01**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**9.07**	**8.39**	**8.2%**	**30.5**	**32.5**	**-6.0%**
LN thuần từ HĐKD	-0.03	0.84	-103%	-1.73	2.41	-172%
Lợi nhuận khác	**2.71**	**2.40**	**12.9%**	**7.88**	**4.11**	**91.8%**
LN trước thuế	2.68	3.24	-17.2%	6.15	6.52	-5.7%
Lợi nhuận sau thuế	**1.28**	**2.68**	**-52.4%**	**2.17**	**3.56**	**-39.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.28**	**2.68**	**-52.4%**	**2.17**	**3.56**	**-39.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.8	5.95	35.0	37.5	-51.6	55.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.1	3.77	2.48	-65.3	53.2	-46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.9	-21.3	-0.20	44.7	-31.1	1.72
Tiền đầu kỳ	77.8	79.3	67.8	77.8	94.7	92.5
Lưu chuyển tiền thuần	**1.57**	**-11.6**	**37.2**	**16.9**	**-29.4**	**11.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.3	67.8	105	94.7	92.5	66.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,229**	**1,405**	**-12.5%**
Tài sản ngắn hạn	948	1,146	-17.3%
Tiền và tương đương tiền	66.4	105	-36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	16.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	532	697	-23.6%
Hàng tồn kho	333	328	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.52	-58.0%
Tài sản dài hạn	**281**	**259**	**8.8%**
Phải thu dài hạn	3.36	3.36	0.0%
Tài sản cố định	166	187	-11.3%
Bất động sản đầu tư	25.2	21.7	15.8%
Tài sản dở dang	11.1	9.00	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.4	25.7	166%
Tài sản dài hạn khác	**7.29**	**11.8**	**-38.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	870	1,048	-17.0%
Nợ ngắn hạn	**826**	**1,026**	**-19.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	532	545	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	248	-53.8%
Nợ dài hạn	44.2	21.9	101%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.1	19.6	114%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**359**	**357**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**359**	**357**	**0.6%**
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)